



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: Viettanker@com.vn * Website: www.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015

(HỢP NHẤT)

Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.12.2015	01.01.2015
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224,464,642,795	264,922,857,978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71,142,610,690	73,892,390,210
1. Tiền	111	A01	24,142,610,690	50,892,390,210
2. Các khoản tương đương tiền	112		47,000,000,000	23,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,382,902,942	136,184,560,433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	81,313,890,087	113,154,470,138
2. Trả trước cho người bán	132		969,422,088	2,691,007,213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	19,364,942,948	20,480,354,273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(265,352,181)	(141,271,191)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51,438,391,034	53,557,936,738
1. Hàng tồn kho	141	A08	51,547,816,276	53,667,361,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	(109,425,242)	(109,425,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500,738,129	1,287,970,597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	500,738,129	354,796,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	-	933,174,342
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,735,206,557,753	1,843,881,272,301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,685,561,000	1,690,561,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	1,685,561,000	1,690,561,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,722,340,357,629	1,819,059,067,477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	1,695,315,386,409	1,791,421,091,761
- Nguyên giá	222	A10a	3,882,739,406,189	3,743,958,350,604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(2,187,424,019,780)	(1,952,537,258,843)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	27,024,971,220	27,637,975,716
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(1,226,008,991)	(613,004,495)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.12.2015	01.01.2015
I	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	551,015,327	6,211,796,065
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	551,015,327	6,211,796,065
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	10,629,623,797	16,871,640,289
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	2,021,284,596
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	66,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(53,870,376,203)	(51,649,644,307)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	48,207,470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	-	48,207,470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,959,671,200,548	2,108,804,130,279
C - Nợ phải trả	300		872,491,328,015	1,059,955,502,399
I. Nợ ngắn hạn	310		428,647,735,515	464,014,143,349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	24,756,852,702	69,108,667,261
2. Người mua trả tiền trước	312		40,077,047,414	265,490,386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	17,561,768,327	8,322,313,225
4. Phải trả người lao động	314		30,793,970,841	32,347,148,442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	6,738,726,875	18,175,350,836
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	10,498,534,524	34,244,974,983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	269,705,685,634	276,272,014,698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	26,100,000,000	21,252,420,600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,415,149,198	4,025,762,918
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		443,843,592,500	595,941,359,050
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b	-	-
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	443,843,592,500	595,941,359,050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,087,179,872,533	1,048,848,627,880
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,087,179,872,533	1,048,848,627,880

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.12.2015	01.01.2015
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245,090,870,947	233,165,170,548
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,217,911,253	28,812,366,999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,217,911,253	28,812,366,999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,959,671,200,548	2,108,804,130,279

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	334,540,941,875	362,321,549,379	1,331,751,808,341	1,526,076,104,077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		334,540,941,875	362,321,549,379	1,331,751,808,341	1,526,076,104,077
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	276,297,987,409	315,474,861,712	1,138,319,924,189	1,359,316,768,619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,242,954,466	46,846,687,667	193,431,884,152	166,759,335,458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	807,462,597	944,479,009	2,822,725,414	3,550,408,121
7. Chi phí tài chính	22	B05	10,178,875,676	20,989,115,687	90,137,841,644	70,457,252,966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	10,134,610,492	13,860,299,008	44,652,608,995	57,739,605,633
8. Lãi/lỗ liên doanh liên kết	24					(184,962,940)
9. Chi phí bán hàng	25	B08	1,713,328,213	962,038,769	4,351,574,471	2,919,316,070
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	14,005,840,672	9,890,476,719	48,948,192,771	38,760,283,799
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,152,372,502	15,949,535,501	52,817,000,680	57,987,927,804
12. Thu nhập khác	31	B.06	247,122,768	880,977,969	21,803,323,694	10,336,701,179
13. Chi phí khác	32	B07	67,934,233	232,519,688	2,188,025,666	934,811,792
14. Lợi nhuận khác	40		179,188,535	648,458,281	19,615,298,028	9,401,889,387
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,331,561,037	16,597,993,782	72,432,298,708	67,389,817,191
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	8,057,636,675	4,344,977,985	17,214,387,455	14,597,450,392
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	-	-	-	320,000,000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25,273,924,362	12,253,015,797	55,217,911,253	52,472,366,799
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		320	155	700	665
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

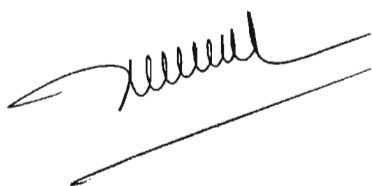
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		72,432,298,708	67,389,817,191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		280,719,736,092	261,949,422,298
- Các khoản dự phòng	03		(633,902,518)	(1,740,927,558)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		35,441,454,960	11,125,609,530
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,090,068,253)	(8,087,480,739)
- Chi phí lãi vay	06		44,652,608,995	57,739,605,633
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		411,522,127,984	388,376,046,355
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41,266,230,662	7,116,652,128
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,119,545,704	(1,929,636,930)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,143,674,897)	12,926,286,649
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		279,167,110	(1,265,139,639)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54,267,809,419)	(60,487,580,017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,213,823,123)	(18,113,650,772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,610,613,720)	(7,825,519,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		377,956,150,301	318,797,458,224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184,157,163,044)	(165,150,235,536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19,926,002,094	7,323,735,686
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,000,000,000	1,399,078,293
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,164,066,159	2,417,886,942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(156,067,094,791)	(154,009,534,615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		122,557,050,000	112,243,590,800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(316,368,089,049)	(265,569,917,939)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,989,115,775)	(24,050,989,225)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(224,800,154,824)</i>	<i>(177,377,316,364)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,911,099,314)	(12,589,392,755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73,892,390,210	86,422,064,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		161,319,794	59,718,722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		71,142,610,690	73,892,390,210

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 511 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 506 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng

cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	31.12.2015			01.01.2015		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1. Tiền							
- Tiền mặt			1,041,599,535			820,468,432	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			23,101,011,155			50,071,921,778	
- Tiền đang chuyển			-			-	
Cộng	A01		24,142,610,690			50,892,390,210	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31.12.2015			01.01.2015		
A. Chứng khoán kinh doanh	A02	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
		-	-	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a. Ngắn hạn	A03a	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	A03b	-	-	-	-	-	-
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	A04a	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797	68,521,284,596	(51,649,644,307)	16,871,640,289
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	-	-	-	2,021,284,596	-	2,021,284,596
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		-	-	-	2,021,284,596	-	2,021,284,596
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797	66,500,000,000	(51,649,644,307)	14,850,355,693
Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam		6,000,000,000	(166,778,572)	5,833,221,428	6,000,000,000	(149,644,307)	5,850,355,693
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000	53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	(2,203,597,631)	2,796,402,369	-	-	-
Công ty cổ phần SABECO		-	-	-	7,000,000,000	-	7,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		31.12.2015			01.01.2015		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a	81,313,890,087			113,154,470,138		
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		81,313,890,087			113,154,470,138		
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex		68,801,432,263			61,395,498,796		
2. Tập đoàn XD Việt Nam		7,943,374,040			23,795,282,965		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		4,569,083,784			27,963,688,377		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b	-			-		
4. Phải thu khác		31.12.2015			01.01.2015		
a. Ngắn hạn	A06a	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hoá;		21,050,503,948	(265,352,181)		22,170,915,273	(141,271,191)	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		19,364,942,948	(265,352,181)		20,480,354,273	(141,271,191)	
- Phải thu người lao động;		2,250,007,307	-		2,326,736,201	-	
- Ký cược, ký quỹ;		16,000,000	-		4,000,000	-	
- Cho mượn;		-	-		-	-	
- Các khoản chi hộ;		6,483,889,961	(182,373,941)		5,490,496,255	(58,292,951)	
- Phải thu khác.		10,615,045,680	(82,978,240)		12,659,121,817	(82,978,240)	
b. Dài hạn	A06b	1,685,561,000	-		1,690,561,000	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-		-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-		-	-	
- Phải thu người lao động;		-	-		-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		1,685,561,000	-		1,690,561,000	-	
- Cho mượn;		-	-		-	-	
- Các khoản chi hộ;		-	-		-	-	
- Phải thu khác.		-	-		-	-	
Cộng		21,050,503,948	(265,352,181)		22,170,915,273	(141,271,191)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	A07	31.12.2015		01.01.2015			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;		-	-	-	-		
b) Hàng tồn kho;		-	-	-	-		
c) TSCĐ;		-	-	-	-		
d) Tài sản khác.		-	-	-	-		
6. Nợ xấu		31.12.2015		01.01.2015			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;		182,373,941	-	58,292,951	-		

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng		182,373,941	-	58,292,951	-	
7. Hàng tồn kho: - Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	A08	31.12.2015		01.01.2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
		51,547,816,276	(109,425,242)	53,667,361,980	(109,425,242)	
		-	-	2,627,425,804	-	
		50,841,905,562	(109,425,242)	50,678,529,754	(109,425,242)	
430,562,193	-	361,406,422	-			
275,348,521	-	-	-			
8. Tài sản dở dang dài hạn	A09a	31.12.2015		01.01.2015		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	A09a					
Cộng		-	-	-	-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang		A09b		551,015,327		6,211,796,065
- Mua sắm;				-		-
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				-		-
1			-		-	
2			-		-	
3			-		-	
- XD CB;			551,015,327		518,272,727	
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB			-		-	
1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ			551,015,327		518,272,727	
2			-		-	
3		-		-		
- Sửa chữa.		-		5,693,523,338		
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB		-		-		
1. SCL đầu P09		-		5,693,523,338		
Cộng		551,015,327		6,211,796,065		

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		6,631,671,465	418,919,147	3,736,251,636,288	656,123,704	-	3,743,958,350,604
Số tăng trong kỳ		-	-	183,868,226,244	132,800,000	-	184,001,026,244
- Mua sắm mới		-	-	183,868,226,244	132,800,000	-	184,001,026,244
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	45,219,970,659	-	-	45,219,970,659
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	45,219,970,659	-	-	45,219,970,659
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		6,631,671,465	418,919,147	3,874,899,891,873	788,923,704	-	3,882,739,406,189
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		3,172,909,569	418,919,147	1,948,317,136,725	628,293,402	-	1,952,537,258,843
Số tăng trong kỳ		312,730,608	-	279,779,875,735	14,125,253	-	280,106,731,596
- Khấu hao trong năm		312,730,608	-	279,779,875,735	14,125,253	-	280,106,731,596
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	45,219,970,659	-	-	45,219,970,659
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	45,219,970,659	-	-	45,219,970,659
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		3,485,640,177	418,919,147	2,182,877,041,801	642,418,655	-	2,187,424,019,780
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	3,458,761,896	-	1,787,934,499,563	27,830,302	-	1,791,421,091,761
- Tại ngày cuối kỳ	A10	3,146,031,288	-	1,692,022,850,072	146,505,049	-	1,695,315,386,409

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	1,544,540,642,518	1,589,480,166,124
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	37,228,819,955	82,012,003,887
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	44,055,714,627

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a					
Số dư đầu năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b					
Số dư đầu năm		613,004,495	-	-	-	613,004,495
Số tăng trong kỳ		613,004,496	-	-	-	613,004,496
- Khấu hao trong năm		613,004,496	-	-	-	613,004,496
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		1,226,008,991	-	-	-	1,226,008,991
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	27,637,975,716	-	-	-	27,637,975,716
- Tại ngày cuối năm	A11	27,024,971,220	-	-	-	27,024,971,220

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13-14. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	31.12.2015	01.01.2015
13. Chi phí trả trước		500,738,129	403,003,725
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	500,738,129	354,796,255
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		139,750,000	-
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		360,988,129	354,796,255
b) Dài hạn	A14b	-	48,207,470
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		-	48,207,470
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	31.12.2015		01.01.2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay		713,549,278,134	713,549,278,134	872,213,373,748	872,213,373,748
1. Vay ngắn hạn	A16a	269,705,685,634	269,705,685,634	276,272,014,698	276,272,014,698
a. Vay ngắn hạn		-	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả		269,705,685,634	269,705,685,634	276,272,014,698	276,272,014,698
2. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)	A16b	443,843,592,500	443,843,592,500	595,941,359,050	595,941,359,050
Trong năm thứ hai		187,402,374,544	187,402,374,544	273,068,874,175	273,068,874,175
Từ năm thứ ba trở lên	A16b	256,441,217,956	256,441,217,956	322,872,484,875	322,872,484,875

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán		-	-	-	-	-	-
Trong vòng một năm		-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuê tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

16. Thuyết minh chi tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	31.12.2015		01.01.2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		24,756,852,702	24,756,852,702	69,108,667,261	68,009,419,017
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	24,756,852,702	24,756,852,702	69,108,667,261	68,009,419,017
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Vietsea Company PTE LTD		13,424,573,581	13,424,573,581	8,454,975,000	8,454,975,000
2. Cty XD KV2		2,834,749,411	2,834,749,411	28,191,539,405	28,191,539,405
- Phải trả cho các đối tượng khác		8,497,529,710	8,497,529,710	32,462,152,856	31,362,904,612
Cộng		24,756,852,702	24,756,852,702	69,108,667,261	68,009,419,017
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b	933,174,342	8,322,313,225	78,370,382,985	88,543,012,429	-	17,561,768,327
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	3,280,710,718	59,417,549,591	64,842,989,307	-	8,706,150,434
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	230,167,285	230,167,285	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	1,050,827,564	1,050,827,564	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	4,563,230,934	13,736,873,414	17,214,387,455	-	8,040,744,975
6. Thuế thu nhập cá nhân		933,174,342	704,000	2,806,777,020	4,522,326,055	-	783,078,693
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	477,667,573	1,128,188,111	682,314,763	-	31,794,225
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-
9.2. Thuế môn bài		-	-	10,000,000	10,000,000	-	-
9.3. Các loại thuế khác		-	477,667,573	1,118,188,111	672,314,763	-	31,794,225
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	
3. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	
Cộng	30	933,174,342	8,322,313,225	78,370,382,985	88,543,012,429	-	17,561,768,327

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	31.12.2015		01.01.2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	6,738,726,875	6,738,726,875	18,175,350,836	18,175,350,836
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		-	-	-	-
- Lãi vay		3,313,995,567	3,313,995,567	13,003,505,820	13,003,505,820
- Các khoản trích trước khác;		3,424,731,308	3,424,731,308	5,171,845,016	5,171,845,016
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
- Lãi vay		-	-	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-	-	-	-
Cộng		6,738,726,875	6,738,726,875	18,175,350,836	18,175,350,836
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A20a	10,498,534,524	10,498,534,524	34,244,974,983	34,244,974,983
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		1,160,366,449	1,160,366,449	944,647,136	944,647,136
- Bảo hiểm xã hội;		1,833,507	1,833,507	3,711,227	3,711,227
- Bảo hiểm y tế;		1,101,681	1,101,681	1,426,661	1,426,661
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2,530,385	2,530,385	2,674,821	2,674,821
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		652,094,175	652,094,175	23,754,543,350	23,754,543,350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		8,680,608,327	8,680,608,327	9,537,971,788	9,537,971,788
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-	-	-
Cộng		10,498,534,524	10,498,534,524	34,244,974,983	34,244,974,983
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-	-	-	-
		31.12.2015		01.01.2015	
22. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn	A21a	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước;		-	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		-	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		-	-	-	-
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		-	-	-	-
23. Dự phòng phải trả					
			26,100,000,000		21,252,420,600
a. Ngắn hạn	A22a				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			-		-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			-		-
- Dự phòng tái cơ cấu;			-		-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			26,100,000,000		21,252,420,600
- Dự phòng Phải trả khác			-		-
Cộng	A22a		26,100,000,000		21,252,420,600
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b		-		-
Cộng	A22b		-		-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	219,364,503,449	45,875,974,899	1,052,111,568,681
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	63,607,542,667	63,607,542,667
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(47,319,999,600)	(47,319,999,600)
- Trích các quỹ	-	-	-	13,800,667,099	(22,215,975,099)	(8,415,308,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(11,135,175,868)	(11,135,175,868)
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	55,217,911,253	55,217,911,253
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(7,886,666,600)	(7,886,666,600)
- Trích các quỹ	-	-	-	11,925,700,399	(20,925,700,399)	(9,000,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	55,217,911,253	1,087,179,872,533

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,886,666,600	47,319,999,600
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác Dầu DO (Kg) 'Dầu FO (Kg)	- 467,658 3,215,919	- 321,180 2,826,097
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại:		
USD	123,955	197,721
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
30. Các thông tin khác		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,331,751,808,341	1,526,076,104,077
a) Doanh thu	B01	1,331,751,808,341	1,526,076,104,077
- Doanh thu bán hàng;		357,894,292,261	644,925,778,229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		973,857,516,080	881,150,325,848
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		945,279,007,912	851,852,383,527
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		28,578,508,168	29,297,942,321
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		1,331,751,808,341	1,526,076,104,077
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	1,138,319,924,189	1,359,316,768,619
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		347,256,254,937	636,154,986,299
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		791,063,669,252	723,161,782,320
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		772,130,388,216	702,762,381,288
+ Giá vốn dịch vụ khác		18,933,281,036	20,399,401,032
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		1,138,319,924,189	1,359,316,768,619

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	2,822,725,414	3,550,408,121
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		964,066,159	2,180,315,242
- Lãi bán các khoản đầu tư;		200,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	237,571,700
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		1,658,115,005	1,131,641,179
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		544,250	880,000
Cộng		2,822,725,414	3,550,408,121
5. Chi phí tài chính	B05	90,137,841,644	70,457,252,966
- Lãi tiền vay;	B05a	44,652,608,995	57,739,605,633
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		500,000	1,469,178,949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		46,231,959,571	13,039,481,726
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(757,983,508)	(1,799,904,563)
- Chi phí tài chính khác.		10,756,586	8,891,221
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		90,137,841,644	70,457,252,966
6. Thu nhập khác	B06	21,803,323,694	10,336,701,179
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		19,926,002,094	7,323,735,686
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		1,877,321,600	3,012,965,493
Cộng		21,803,323,694	10,336,701,179
7. Chi phí khác	B07	2,188,025,666	934,811,792
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		50,662,426	-
- Các khoản khác.		2,137,363,240	934,811,792
Cộng		2,188,025,666	934,811,792
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		53,299,767,242	41,679,599,869
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	4,351,574,471	2,919,316,070
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	48,948,192,771	38,760,283,799
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		105,138,837,908	114,124,983,792
- Chi phí nhân công;		118,418,567,292	114,886,000,678

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		280,719,736,092	261,949,422,298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		251,196,063,360	216,415,644,247
- Chi phí khác bằng tiền.		89,165,580,363	57,465,331,174
Cộng		844,638,785,015	764,841,382,189
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	17,214,387,455	14,597,450,392
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		17,197,495,755	14,597,450,392
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		16,891,700	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		17,214,387,455	14,597,450,392
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	320,000,000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	320,000,000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 4)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		334,540,941,875	362,321,549,379
a) Doanh thu	B01	334,540,941,875	362,321,549,379
- Doanh thu bán hàng;		68,251,793,086	138,105,433,570
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		266,289,148,789	224,216,115,809
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		259,481,573,499	216,682,709,680
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		6,807,575,290	7,533,406,129
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		334,540,941,875	362,321,549,379
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02	-	-
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	276,297,987,409	315,474,861,712
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		65,729,299,530	135,327,322,445
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		210,568,687,879	180,147,539,267
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		206,050,287,500	174,835,740,906
+ Giá vốn dịch vụ khác		4,518,400,379	5,311,798,361
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		276,297,987,409	315,474,861,712
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	807,462,597	944,479,009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		490,176,792	603,804,863
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		316,741,555	340,674,146
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		544,250	-
Cộng		807,462,597	944,479,009
5. Chi phí tài chính	B05	10,178,875,676	20,989,115,687
- Lãi tiền vay;	B05a	10,134,610,492	13,860,299,008
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		796,309,775	7,303,803,533
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(753,916,816)	(176,571,140)
- Chi phí tài chính khác.		1,872,225	1,584,286
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		10,178,875,676	20,989,115,687
6. Thu nhập khác	B06	247,122,768	880,977,969
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		247,122,768	880,977,969
Cộng		247,122,768	785,682,828
7. Chi phí khác	B07	67,934,233	232,519,688
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	95,295,141
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		4,503,131	-
- Các khoản khác.		63,431,102	137,224,547
Cộng		67,934,233	232,519,688
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		15,719,168,885	10,852,515,488
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	1,713,328,213	962,038,769

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	14,005,840,672	9,890,476,719
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		29,062,207,945	30,493,085,259
- Chi phí nhân công;		33,171,377,537	30,823,084,866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		71,437,251,206	67,549,437,321
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		61,680,061,040	53,216,159,055
- Chi phí khác bằng tiền.		28,262,630,894	6,736,401,986
Cộng		223,613,528,622	188,818,168,487
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	8,057,636,675	4,344,977,985
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8,040,744,975	4,344,977,985
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		16,891,700	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8,057,636,675	4,344,977,985
		-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31.12.2015	01.01.2015
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	71,142,610,690	73,892,390,210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101,545,584,758	132,303,741,656
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư dài hạn	2,000,000,000	9,000,000,000
Tài sản tài chính khác	0	0
Tổng cộng	174,688,195,448	215,196,131,866
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	713,549,278,134	872,213,373,748
Phải trả người bán và phải trả khác	35,255,387,226	102,028,769,612
Chi phí phải trả	32,838,726,875	39,427,771,436
Tổng cộng	781,643,392,235	1,013,669,914,796

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31.12.2015	01.01.2015	31.12.2015	01.01.2015
Đô la Mỹ (USD)	733,261,517,701	923,340,899,156	5,992,064,285	31,610,157,539
Đô la Singapore (SGD)	226,886,835	1,007,510,031	-	-
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	-
Kuaron Danmach (DDK)	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31.12.2015	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	35,255,387,226	0	35,255,387,226
Chi phí phải trả	32,838,726,875	0	32,838,726,875
Các khoản vay	269,705,685,634	443,843,592,500	713,549,278,134

01.01.2015	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	102,028,769,612		102,028,769,612
Chi phí phải trả	39,427,771,436		39,427,771,436
Các khoản vay	276,272,014,698	595,941,359,050	872,213,373,748

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31.12.2015	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99,860,023,758	1,685,561,000	101,545,584,758
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	71,142,610,690		71,142,610,690
Đầu tư ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn		2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác			0

01.01.2015	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130,613,180,656	1,690,561,000	132,303,741,656
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	73,892,390,210		73,892,390,210
Đầu tư ngắn hạn			0
Đầu tư dài hạn		9,000,000,000	9,000,000,000
Tài sản tài chính khác		0	0

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :
 Bộ phận kinh doanh thương mại :
 Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu
 Mua, bán xăng dầu
 Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh năm 2015

	Tổng cộng VNĐ	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ HDKD ra bên ngoài	1,331,751,808,341	945,279,007,912	357,894,292,261	28,578,508,168
Doanh thu thuần từ HDKD cho các bộ phận khác	4,564,688,980	-	-	4,564,688,980
Tổng Doanh thu	1,336,316,497,321	945,279,007,912	357,894,292,261	33,143,197,148
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	193,431,884,152	173,148,619,696	10,638,037,324	9,645,227,132
Chi phí phân bổ	53,299,767,242	41,843,748,109	5,728,317,682	5,727,701,451
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HDKD	140,132,116,910	131,304,871,587	4,909,719,642	3,917,525,681
Doanh thu HĐTC	2,822,725,414			
Chi phí Tài chính	90,137,841,644			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết				
Lãi từ hoạt động khác	19,615,298,028			
Lợi nhuận trước thuế	72,432,298,708			
Chi phí thuế TNDN	17,214,387,455			
Lợi nhuận sau thuế	55,217,911,253			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty như sau :

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1,814,929,792,912	6,858,661,842	29,175,855,455	1,850,964,310,209
Tài sản không phân bổ				108,706,890,339
Tổng tài sản hợp nhất				1,959,671,200,548
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	836,333,211,182	5,301,271,283	8,032,079,810	849,666,562,275
Nợ phải trả không phân bổ				22,824,765,740
Tổng nợ phải trả hợp nhất				872,491,328,015

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Nội địa	1,331,751,808,341	1,526,076,104,077
Viễn dương	-	-
TỔNG CỘNG	1,331,751,808,341	1,526,076,104,077

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015	31/12/2014	Năm 2015	Năm 2014
Nội địa	1,722,340,357,629	1,819,059,067,477	184,001,026,244	164,752,990,082
Viễn dương				

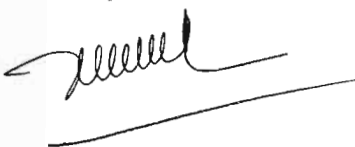
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ:	33	122,557,050,000	112,243,590,800
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		122,557,050,000	112,243,590,800
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	34	316,368,089,049	265,569,917,939
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.		316,368,089,049	265,569,917,939

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác

Lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 16 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

Số : **021** / VTO-CBTT

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2016

V/v giải trình biến động KQKD của Công ty
Quý 4/2015 so với Quý 4/2014

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty Quý 4/2015 so với Quý 4/2014, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2014 (đ)	Quý 4/2015 (đ)	Chênh lệch (đ) Q4/2015 so với Q4/2014	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	362.321.549.379	334.540.941.875	-27.780.607.504	-7.67
2	Lợi nhuận sau thuế	12.253.015.797	25.273.924.362	13.020.908.565	106.26

+ Doanh thu toàn Công ty giảm hơn 27 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 7.67% so với Quý 4/2014, mặc dù doanh thu hoạt động vận tải có tăng nhưng do doanh thu trong hoạt động kinh doanh xăng dầu Q4/2015 giảm khá nhiều (hơn 50%) dẫn đến doanh thu toàn Công ty giảm đáng kể.

+ Lợi nhuận sau thuế Q4/2015 tăng 13 tỷ đồng so với Q4/2014. Chủ yếu là do trong quý Q4/2015 kết quả hoạt động kinh doanh vận tải có hiệu quả và không có sự biến động lớn về chênh lệch tỷ giá dẫn đến lợi nhuận toàn Công ty tăng 106% so với Quý 4/2014.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT,CBTT

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP
Phan Thị Kim Liên